

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2372/TTr-STC-VG ngày 04/9/2013 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 199/BC-STP ngày 11/12/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định (chi tiết có 05 phụ lục kèm theo).

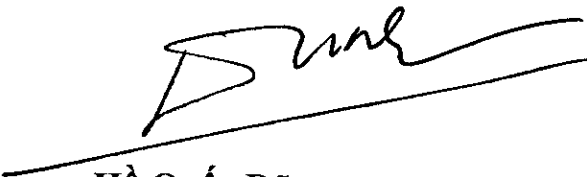
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 và thay thế Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Au*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Cục KTVB-BTP;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Công báo;
- Lưu: VT + K7(A.60b) *Au*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

  
**Hồ Quốc Dũng**

**Phụ lục số 01**  
**ĐƠN GIÁ CÂY LƯƠNG THỰC, HOA MÀU, CÂY HÀNG NĂM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2013/QĐ-UBND*  
*ngày 16 /12/2013 của UBND tỉnh)*

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
<b>I</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÓ TINH BỘT</b>		
	* Ruộng mới cây, bừa ( <i>Hỗ trợ công cây, bừa</i> )	đ/m <sup>2</sup>	580
<b>1</b>	<b>Lúa (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)</b>		
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	3.600
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	3.200
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	2.700
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	2.200
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	1.600
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	1.400
<b>2</b>	<b>Bắp (<i>ngô</i>) (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)</b>		
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	3.050
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	2.830
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	2.500
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	1.860
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	1.500
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	1.300
<b>3</b>	<b>Sắn (<i>mì</i>)</b>		
-	Cây mới trồng chưa có củ	đ/m <sup>2</sup>	825
-	Cây trồng đang có củ (giống mì địa phương)	"	1.650
-	Cây trồng đang có củ (giống mì cao sản)	"	3.300
<b>4</b>	<b>Khoai lang, củ mỡ, củ từ, củ môn, minh tinh, chuối nước và các củ có chất bột khác</b>		
-	Cây mới trồng chưa có củ	đ/m <sup>2</sup>	940
-	Cây trồng đang có củ	"	1.780
<b>5</b>	<b>Sắn dây</b>		
-	Cây mới trồng dưới 1 tháng (đã có mầm)	đ/bụi	1.930
-	Cây trồng từ trên 1 tháng đến 3 tháng	"	19.270
-	Cây trồng từ trên 3 tháng đến 6 tháng	"	38.540
-	Cây trồng từ trên 6 tháng đến 12 tháng	"	57.820
-	Cây trồng 12 tháng trở lên ( <i>hỗ trợ công đào</i> )	"	19.270
<b>II</b>	<b>CÁC LOẠI NGŨ CỐC</b>		
<b>1</b>	<b>Đậu phụng, đậu xanh (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)</b>		
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	4.220
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	3.730
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	3.100
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	2.980
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	2.730
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	2.470

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
2	<b>Đậu nành (đậu tương), đậu trắng</b> (Tinh bồi thường cho 1 vụ)		
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	2.700
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	2.430
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	1.980
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	1.800
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	1.610
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	1.430
3	<b>Đậu đen, đậu đỏ và các loại đậu khác tương đương</b> (Tinh bồi thường cho 1 vụ)		
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	2.400
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	2.040
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	1.850
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	1.760
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	1.590
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	1.430
4	<b>Mè (vùng)</b>	đ/m <sup>2</sup>	1.500
<b>III</b>	<b>CÁC LOẠI NÔNG SẢN</b>		
1	<b>Mía đường</b>		
1.1	<b>Giống địa phương (giống cũ)</b>		
-	Mía tơ	đ/m <sup>2</sup>	3.730
-	Mía gốc 1, mía gốc 2	đ/m <sup>2</sup>	
	+ Đất hạng 3	"	2.680
	+ Đất hạng 4	"	2.320
	+ Đất hạng 5	"	1.970
	+ Đất hạng 6	"	1.610
1.2	<b>Mía giống mới: mức giá bồi thường bằng 1,5 lần mức giá mía giống cũ</b>		
2	<b>Cây cói</b>	đ/m <sup>2</sup>	3.850
3	<b>Cỏ nuôi bò sữa, bò lai</b>	đ/m <sup>2</sup>	8.030
4	<b>Thuốc lá</b>	đ/m <sup>2</sup>	1.930
5	<b>Gừng, riềng, nghệ</b>	đ/m <sup>2</sup>	970
6	<b>Thơm (dứa)</b>		
-	Trồng mới, đã bén rễ	đ/cây	500
-	Cây thành bụi chưa có quả	đ/bụi	5.060
-	Cây thành bụi có quả	"	10.120
7	<b>Cây thơm tàu</b>		
-	Loại < 1 năm	đ/cây	3.380
-	Loại ≥ 1 năm	"	8.440
8	<b>Cây bông vải, cây dâu tằm</b>	đ/m <sup>2</sup>	1.540
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI RAU, QUẢ</b>		
1	<b>Rau muống, rau má</b>	đ/m <sup>2</sup>	9.430
2	<b>Rau cần nước, bạc hà (dọc mùng), cải xoong</b>	đ/m <sup>2</sup>	7.250
3	<b>Rau cải xanh, cải ngọt, cải cúc, rau dền, rau lang</b>	đ/m <sup>2</sup>	3.420

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
4	Rau bắp cải, rau cải củ, cà rốt	đ/m <sup>2</sup>	8.700
5	Rau bò ngót, mùng tơi	đ/m <sup>2</sup>	5.180
6	Rau diếp cá, ngò tàu, rau răm, rau thơm, húng quế, húng dũi	đ/m <sup>2</sup>	8.970
7	Rau xà lách, ngò (rau mùi), thì là (bông sàng)	đ/m <sup>2</sup>	4.490
8	Các loại rau xanh khác	đ/m <sup>2</sup>	4.550
9	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m <sup>2</sup>	7.480
10	Cà chua, dưa leo, khổ qua, đậu cove, đậu đũa		
-	Mới trồng chưa có trái	đ/m <sup>2</sup>	970
-	Đã leo giàn nhưng chưa có trái	"	6.330
-	Đang có trái	"	11.660
11	Cà pháo, cà xanh, cà tím (cà dài dê), cây ớt (4 cây/m <sup>2</sup> )		
-	Cây mới trồng, chưa đâm cành	đ/m <sup>2</sup>	780
-	Cây chưa trái, đã đâm cành	"	4.280
-	Cây đang ra hoa hoặc có trái	"	9.720
12	Bí, mướp, bầu, su su		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	980
-	Cây leo giàn nhưng không có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.550
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	6.810
13	Đậu ngự, đậu ván, đậu rồng, hoa thiên lý, đậu sắn		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	980
-	Cây leo giàn nhưng không có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.940
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	9.720
14	Cây gấc		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	900
-	Cây leo giàn nhưng không có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.440
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	7.180
15	Dưa hấu, dưa hồng, dưa lê, dưa gang	đ/m <sup>2</sup>	7.180
16	Sắn nước (Củ đậu)	đ/m <sup>2</sup>	3.590
17	Dứa nếp	đ/bụi	2.690
18	Cây sả		
-	Loại mới trồng, đã mọc chồi	đ/bụi	900
-	Loại thu hoạch được, bụi ≤ 10 cây	"	3.590
-	Loại thu hoạch được, bụi > 10 cây	"	8.970
19	Cây thuốc nam các loại	đ/m <sup>2</sup>	5.380
20	Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngăn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.		
V	CÁC LOẠI HOA		
1	Hoa sen, hoa súng	đ/m <sup>2</sup>	8.820

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
2	Hoa vạn thọ, cúc, đồng tiền, mào gà, thực dược và các loại hoa tương đương trồng để bán hàng tháng	đ/m <sup>2</sup>	6.170
3	Chuối vàng ( <i>chuối cảnh</i> ), chuối quạt	đ/bụi	5.290
4	Huệ, lay ơn	đ/m <sup>2</sup>	7.060
5	Hồng ( <i>hỗ trợ bứng gốc</i> )	đ/cây	3.530
6	Cây mai ( <i>hoa mai xuân</i> ), đào cảnh ( <i>hỗ trợ công trồng và di chuyển</i> )		
-	Cây mới trồng cao ≤ 30cm (5 cây/m <sup>2</sup> )	đ/cây	1.050
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 0,5cm	"	4.100
-	Cây trồng đường kính gốc > 0,5cm đến 1cm	"	10.240
-	Cây trồng đường kính gốc > 1cm đến 2cm	"	20.480
-	Cây trồng đường kính gốc > 2cm đến 3cm	"	92.140
-	Cây trồng đường kính gốc > 3cm đến 5cm	"	122.850
-	Cây trồng đường kính gốc > 5cm đến 8cm	"	163.800
-	Cây trồng đường kính gốc > 8cm đến 12cm	"	266.180
-	Cây có đường kính gốc > 12cm	"	716.630
7	Cây mai tứ quý, mai chiếu thủy, trồng dưới đất ( <i>hỗ trợ công trồng và di chuyển</i> )		
-	Cây mới trồng cao ≤ 30cm	đ/cây	1.050
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 0,5cm	"	2.050
-	Cây trồng đường kính gốc > 0,5cm đến 1cm	"	4.100
-	Cây trồng đường kính gốc > 1cm đến 2cm	"	10.240
-	Cây trồng đường kính gốc > 2cm đến 3cm	"	30.710
-	Cây trồng đường kính gốc > 3cm đến 5cm	"	102.380
-	Cây trồng đường kính gốc > 5cm	"	163.800
-	Trường hợp các loại cây từ mục 1 đến mục 7 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì hỗ trợ công di chuyển	đ/chậu	5.000

*Danh*

*AM*

**Phụ lục số 02**  
**ĐƠN GIÁ CÂY ĂN QUẢ, CÂY LÂU NĂM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2013/QĐ-UBND*  
*ngày 16 /12/2013 của UBND tỉnh)*

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
<b>1</b>	<b>Cây mít (cây cách cây 10m)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	11.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	25.300
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ $\geq$ 1m nhưng chưa có quả	"	110.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 15cm	"	165.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ 15cm đến 30cm	"	440.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc trên 30cm	"	880.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	60.500
<b>2</b>	<b>Cây xoài giống địa phương (mật độ trồng 150 cây/ha)</b>		
-	Cây trồng bằng hạt dưới 01 năm	đ/cây	11.000
-	Cây trồng bằng hạt $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	25.300
-	Cây xoài ghép mới trồng có chiều cao thân cây < 1 m	"	33.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ $\geq$ 1m, chưa có quả	"	110.000
-	Xoài ghép có chiều cao thân cây từ $\geq$ 1m, đã có quả	"	165.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc < 15cm	"	220.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $\geq$ 15cm $\rightarrow$ < 30cm	"	440.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $\geq$ 30cm $\rightarrow$ < 45cm	"	770.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $\geq$ 45cm	"	1.320.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	88.000
* Riêng xoài cát Hoà Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ tư đến thứ chín của mục 2			
<b>3</b>	<b>Cây dừa</b>		
<b>3.1</b>	<b>Cây dừa dầu (mật độ trồng 300 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	32.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m, chưa có quả	"	90.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ 1 đến 2m, chưa có quả	"	136.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây cao > 2m, chưa có quả	"	226.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	500.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	900.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả 1 năm	"	1.400.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	150.000
<b>3.2</b>	<b>Cây dừa xiêm (mật độ trồng 300 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	60.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m	"	210.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	450.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	1.200.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	"	1.800.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	200.000
<b>4</b>	<b>Mãng cầu xiêm (Mãng cầu gai) Cây cách cây 8m</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.650
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m chưa có quả	"	75.600
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	126.000
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq$ 10cm	"	151.200
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	25.200
<b>5</b>	<b>Vú sữa, me, bơ (Cây cách cây 10m)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.100
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m chưa có quả	"	47.250
-	Cây có quả, đường kính gốc < 15cm	"	73.500
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq$ 15 -> < 30cm	"	136.500
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq$ 30 -> 40cm	"	252.000
-	Cây có quả, đường kính gốc > 40cm	"	378.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	31.500
<b>6</b>	<b>Thị, trâm, bứa, chay, tra (Cây cách cây 10m)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	12.600
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m chưa có quả	"	43.050
-	Cây có quả, đường kính gốc < 15cm	"	57.750
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq$ 15 -> < 30cm	"	80.850
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq$ 30 -> 40cm	"	161.700
-	Cây có quả, đường kính gốc > 40cm	"	231.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	28.880
<b>7</b>	<b>Quýt, cam, bưởi (mật độ trồng 600 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.650
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m chưa có quả	"	47.250
-	Cây chiết cành có quả, chiều cao thân cây > 1m	"	66.150
-	Cây có quả, đường kính gốc < 15cm	"	189.000
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq$ 15cm	"	315.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	18.900
<b>8</b>	<b>Nhãn, chôm chôm, cóc (Cây cách cây 08m)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.650

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ , chưa có quả	"	75.600
-	Cây có quả trung bình, đường kính gốc $< 30\text{cm}$	"	189.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $< 30\text{cm}$	"	204.750
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	"	341.250
-	Cây có quả kém, già cỗi ( <i>hỗ trợ công chặt</i> )	"	12.600
9	<b>Đào lộn hột (Điều) trồng bằng điều ghép, mật độ trồng 150 cây/ha</b>		
-	Cây trồng từ hạt cao $< 1\text{m}$	đ/cây	10.500
-	Cây đào ghép mới trồng	"	15.750
-	Cây trồng cao 1 đến 2m chưa có quả	"	73.500
-	Cây trồng cao $> 2\text{m}$ chưa có quả, tán rộng $\geq 2\text{m}$	"	105.000
-	Cây trồng cao $> 2\text{m}$ chưa có quả, tán rộng $< 2\text{m}$	"	89.250
-	Cây trồng cao $> 2\text{m}$ có quả, tán rộng $\geq 2\text{m}$	"	157.500
-	Cây trồng cao $> 2\text{m}$ có quả, tán rộng $< 2\text{m}$	"	131.250
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	"	210.000
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	262.500
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	25.200
10	<b>Bồ kết, canh ky na</b>		
-	Cây trồng bằng hạt dưới 01 năm	đ/cây	3.150
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$	"	8.400
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ , chưa có quả	"	26.250
-	Cây có quả thu hoạch tốt, đường kính gốc $< 30\text{cm}$	"	115.500
-	Cây có quả thu hoạch tốt, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	"	138.600
-	Cây có quả kém, già cỗi ( <i>hỗ trợ công chặt</i> )	"	11.550
11	<b>Cây cao su (mật độ trồng 500 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	17.850
-	Cây trồng từ 01 năm -> 03 năm	"	52.500
-	Cây trồng trên 03 năm	"	105.000
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	173.250
-	Cây già cỗi	"	34.650
12	<b>Cây quế</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm tuổi	đ/cây	2.100
-	Cây trồng từ 01 năm tuổi trở lên, cao $< 1\text{m}$	"	8.400
-	Cây trồng có thân cây cao $\geq 1\text{m}$ đến $< 2\text{m}$	"	17.850
-	Cây trồng có thân cây cao $\geq 2\text{m}$ , chưa thu hoạch	"	26.250
-	Cây đang thu hoạch tốt, đường kính gốc $< 15\text{cm}$	"	87.150
-	Cây đang thu hoạch tốt, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	"	121.800
-	Cây già cỗi	"	11.550
13	<b>Cây cà phê, cây ca cao (mật độ trồng 700 cây/ha)</b>		

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	17.850
-	Cây trồng từ 01 năm -> 03 năm	"	26.250
-	Cây trồng từ > 03 năm -> 05 năm	"	82.950
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	138.600
-	Cây có quả kém, già cỗi ( <i>hỗ trợ công chặt</i> )	"	6.300
<b>14</b>	<b>Cây chè</b>		
<b>14.1</b>	<b>Cây trồng lẻ</b>		
-	Cây mới trồng	đ/cây	1.050
-	Cây có chiều cao < 0,5m	"	1.580
-	Cây đang thu hoạch tốt, có chiều cao ≥ 0,5m	"	2.000
<b>14.2</b>	<b>Cây chè trồng đại trà (<i>mật độ 12.000cây/ha</i>)</b>		
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/m <sup>2</sup>	1.580
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm	"	2.100
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	3.150
-	Cây kém phát triển, già cỗi ( <i>hỗ trợ công chặt</i> )	"	580
<b>15</b>	<b>Lựu, măng cầu (<i>Na</i>) (<i>cây cách cây 5m</i>)</b>		
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.650
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	49.350
-	Cây có quả, tán cây < 1,5m	"	69.300
-	Cây có quả, tán cây ≥ 1,5m	"	98.700
-	Cây có quả kém, già cỗi ( <i>hỗ trợ công chặt</i> )	"	19.950
<b>16</b>	<b>Hồng xiêm (<i>Sabôchê</i>)</b>		
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	24.150
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	78.750
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	105.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10cm	"	131.250
-	Cây có quả kém, già cỗi ( <i>hỗ trợ công chặt</i> )	"	19.950
<b>17</b>	<b>Mận (<i>Roi</i>), mận lê</b>		
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	24.150
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa có quả	"	78.750
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	105.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10cm	"	157.500
-	Cây có quả kém, già cỗi ( <i>hỗ trợ công chặt</i> )	"	19.950
<b>18</b>	<b>Cây bình bát, đào tiên (<i>cây cách cây 5m</i>)</b>		
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	12.600

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1m$ chưa có quả	"	29.400
-	Cây có quả, tán cây $< 1,5m$	"	34.650
-	Cây có quả, tán cây $\geq 1,5m$	"	40.950
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	17.850
<b>19</b>	<b>Khế, chùm ruột, ÔMa, nhàu (cây cách cây 5m)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng $\geq 01$ năm, chiều cao thân cây $< 1m$ kể cả cây chưa có quả và cây có quả	"	12.600
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1m$ kể cả cây chưa có quả và cây có quả	"	26.250
-	Cây có quả thu hoạch tốt	"	89.250
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	11.550
<b>20</b>	<b>Táo, ôi (cây cách cây 5m)</b>		
<b>20.1</b>	<b>Táo thường, ôi thường</b>		
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.500
-	Cây trồng $\geq 01$ năm, chiều cao thân cây $< 1m$	"	12.600
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $\geq 1m$ chưa có quả	"	15.750
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $\geq 1m$ có quả	"	52.500
-	Cây có quả thu hoạch tốt	"	87.150
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.400
<b>20.2</b>	<b>Táo cao sản (cắt cành hàng năm)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	18.900
-	Cây trồng $\geq 01$ năm chưa cắt cành lần đầu	"	42.000
-	Cây có quả và đã cắt cành, đường kính gốc $< 3cm$	"	81.900
-	Cây có quả và đã cắt cành, đường kính gốc $\geq 3cm \rightarrow 5cm$	"	115.500
-	Cây có quả và đã cắt cành, đường kính gốc $\geq 5cm$	"	136.500
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.400
<b>20.3</b>	<b>Ôi ghép</b>		
-	Loại mới trồng cao $< 1,5m$	đ/cây	18.900
-	Loại chưa có trái cao $\geq 1,5m$ đến $2,5m$	"	42.000
-	Loại có trái, tán rộng $> 2,5m$ đến $3m$	"	81.900
-	Loại có trái, tán rộng $> 3m$	"	115.500
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.190
<b>21</b>	<b>Cây chanh (mật độ trồng 600 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng cao $\leq 0,3m$	đ/cây	10.500
-	Cây chưa có trái, tán rộng $< 1m$	"	18.900
-	Cây chưa có trái, tán rộng $> 1m$	"	37.800
-	Cây có trái, tán rộng $> 1m$	"	88.200
-	Cây có trái, tán rộng $> 1m \rightarrow \leq 2m$	"	126.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây có trái, tán rộng > 2m	"	252.000
-	Cây già cỗi	"	37.800
<b>22</b>	<b>Cây chanh dây</b>		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	950
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.510
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	5.670
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	950
<b>23</b>	<b>Đu đủ (mật độ trồng 1000 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	5.250
-	Cây trồng cao > 0,5m, chưa có quả	"	9.450
-	Cây có quả trung bình tán rộng ≤ 1,5m	"	47.250
-	Cây có quả tốt, tán rộng > 1,5m quả nhiều	"	78.750
-	Cây già cỗi	"	2.100
<b>24</b>	<b>Đu đủ dây</b>		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	1.890
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.390
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	3.470
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	350
<b>25</b>	<b>Chuối (mật độ trồng 1000 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	đ/cây	3.780
-	Cây con còn chum trong bụi, chiều cao thân cây ≤ 0,8m	"	1.890
-	Cây chưa có buồng chiều cao thân cây > 0,8 đến 1,5m	"	9.450
-	Cây chưa có buồng chiều cao thân cây > 1,5m	"	18.900
-	Cây đang có buồng	"	37.800
<b>26</b>	<b>Cây thanh long (trồng cây cách cây 4m). Cọc bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hoặc cọc bê tông</b>		
-	Cây mới trồng cao < 50cm, không cọc, đã bén rễ	đ/cây	10.500
-	Cây trồng cao < 1m, leo cây chủ (cây chủ đã được đèn bù). Chưa có quả	"	15.750
-	Cây trồng cao 1m, leo cây chủ (cây chủ đã được đèn bù). Chưa có quả	"	26.250
-	Cây có quả tốt leo theo cây chủ (cây chủ đã được đèn bù).	"	37.800
-	Cây trồng leo cọc cao < 1m chưa có quả	"	56.700
-	Cây trồng leo cọc cao ≥ 1m chưa có quả	"	75.600
-	Cây có quả thu hoạch tốt, leo cọc	"	113.400
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	12.600
<b>27</b>	<b>Cây tiêu (mật độ trồng 1000 cây/ha). Cọc bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hoặc cọc bê tông</b>		
-	Cây mới trồng chưa leo cọc	đ/cọc	10.500
-	Cây mới trồng cao ≤ 50cm đã leo cọc	"	31.500

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây trồng cao > 5m chưa quả, leo cây chủ đã được đèn bù	"	15.750
-	Cây trồng leo cọc cao > 5m chưa quả	"	47.250
-	Cây có quả tốt leo theo cây chủ (cây chủ đã được đèn bù)	"	63.000
-	Cây leo cọc, mới đang thời kỳ thu quả bói	"	105.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường, leo cọc	"	189.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt, leo cọc	"	236.250
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	12.600
<b>28</b>	<b>Cây trà ( gốc trà)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/bụi	5.670
-	Cây trồng từ 01 năm -> 02 năm	"	9.450
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	47.250
-	Cây già cỗi, đang tàn	"	9.450
<b>29</b>	<b>Cây cau</b>		
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	10.500
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 0,5m đến dưới 2m chưa có quả	"	28.350
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 2m ,chưa có quả	"	75.600
-	Loại đang có trái thu hoạch tốt	"	151.200
-	Loại già cỗi	"	9.450
<b>30</b>	<b>Cây dâu</b>		
-	Cây mới trồng	đ/m <sup>2</sup>	950
-	Cây đang phát triển	"	2.840
-	Cây già cỗi	"	380
<b>31</b>	<b>Cây cọ dâu</b>		
-	Cây mới trồng	đ/cây	4.200
-	Cây trồng chưa có trái	"	18.900
-	Cây trồng đã có trái	"	63.000
-	Cây già cỗi	"	12.600
<b>32</b>	<b>Cây cọ thường (dùng lấy lá lợp nhà)</b>		
-	Cây mới trồng, chưa có thân cây	đ/cây	9.450
-	Cây đã có thân cây và khai thác lá	"	31.500
-	Cây già cỗi	"	6.300
<b>33</b>	<b>Cây dó bầu</b>		
-	Cây con mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	14.700
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	"	37.800
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ 0,3cm đến < 0,5cm	"	126.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ 0,5cm đến < 10cm	"	315.000
-	Cây trồng trên 3 năm, đường kính thân cách gốc 1m từ ≥ 10cm đến 20cm	"	630.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
-	Loại gốc có chồi cao < 1m (chỉ được tính tối đa 3 chồi /gốc)	đ/chồi	5.250
-	Riêng đối với cây Dó mới tạo trâm hoặc đã có trâm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		

*An*

**Phụ lục số 03**  
**ĐƠN GIÁ CÂY LÁY GỖ, CÂY LÁY CỦI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2013/QĐ-UBND*  
*ngày 16 /12/2013 của UBND tỉnh)*

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
<b>I</b>	<b>CÂY LÁY GỖ, CỦI</b>		
<b>1</b>	<b>Tre</b>		
-	Măng tre thường	đ/mụt (búp)	3.600
-	Măng tre Điền trúc (tre trồng lấy măng)	"	8.400
-	Tre mới trồng (các loại tre thường)	đ/bụi	5.000
-	Tre Điền trúc mới trồng	"	8.400
-	Tre non	đ/cây	14.000
-	Tre già (hỗ trợ công chặt)	"	6.400
<b>2</b>	<b>Trây (đơn giá = 50% đơn giá tre cùng loại)</b>		
<b>3</b>	<b>Trúc thường và các loại cây cùng họ</b>		
<b>3.1</b>	<b>Trúc</b>	đ/bụi	
-	Đường kính bụi từ 20 cm trở xuống	"	16.800
-	Đường kính bụi trên 20 cm đến 50 cm	"	33.600
-	Đường kính bụi trên 50 cm	"	84.000
<b>3.2</b>	<b>Trúc kiếng</b>	"	16.800
<b>4</b>	<b>Cây xoan (Sâu đầu)</b>		
-	Cây mới trồng	đ/cây	5.600
-	Cây đường kính gốc < 10 cm	"	27.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥10 đến ≤ 20 cm	"	54.000
-	Cây đường kính gốc từ >20 đến ≤ 40 cm	"	90.000
-	Cây đường kính gốc > 40 cm, hỗ trợ công chặt	"	27.000
<b>5</b>	<b>Cây thông nhựa (mật độ 1000cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng 1 năm	đ/cây	10.000
-	Cây trồng 2 năm	"	12.600
-	Cây trồng trên 2 năm		
	+ Đường kính từ 3 cm đến dưới 5 cm	đ/cây	21.600
	+ Đường kính từ 5 cm đến dưới 6 cm	"	27.000
	+ Đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm	"	36.000
	+ Đường kính từ 8 cm đến dưới 10 cm	"	72.000
	+ Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	"	153.000
	+ Đường kính từ 20 cm đến dưới 25 cm	"	450.000
	+ Đường kính ≥25 cm trở lên (hỗ trợ công chặt)	"	27.000
<b>6</b>	<b>Bời lồi</b>		
-	Cây trồng dưới 2 năm	đ/cây	9.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m	"	27.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m đến < 2m	"	81.000
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	135.000
-	Cây già cỗi	"	27.000
<b>7</b>	<b>Bạch đàn, keo lai</b>		

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
<b>7.1</b>	<b>Trồng lẻ (định mức 2 m/cây)</b>		
-	Cây non mới trồng	đ/cây	6.000
-	Đường kính dưới 4 cm	"	8.300
-	Đường kính từ 4 cm đến < 6 cm	"	16.500
-	Đường kính từ 6 cm đến < 8 cm	"	24.800
-	Đường kính 8 cm trở lên, hỗ trợ công chặt	"	8.300
-	Loại gốc có chồi cao < 2 m (tối đa 3 chồi/gốc)	đ/chồi	1.700
<b>7.2</b>	<b>Trồng rừng sản xuất (định mức 2.000 cây/ha)</b>		
-	Từ 1 năm đến 2 năm	đ/cây	9.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm	"	13.000
-	Từ 3 năm đến 4 năm	"	11.000
-	Từ 4 năm đến 5 năm (đã có thể khai thác khoảng 80%)	"	9.800
-	Từ 5 năm trở lên khai thác tốt	"	6.900
<b>7.3</b>	<b>Trồng rừng phòng hộ, rừng sinh thái (định mức 1.600 cây/ha)</b>		
-	Từ 1 năm đến 2 năm	đ/cây	9.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm	"	13.000
-	Từ 3 năm đến 4 năm	"	11.000
-	Từ 4 năm đến 5 năm (đã có thể khai thác khoảng 80%)	"	9.800
-	Từ 5 năm trở lên khai thác tốt	"	6.900
<b>7.4</b>	<b>Đối với các loại cây quy định tại điểm 7.1; 7.2 và 7.3 nêu trên được bồi thường hỗ trợ như sau:</b>		
<b>a</b>	<b>Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định</b>		
<b>b</b>	<b>Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:</b>		
-	Vượt đến 50% so với định mức quy định thì được hỗ trợ 70% đơn giá quy định		
-	Vượt trên 50% so với định mức quy định thì được hỗ trợ 50% đơn giá quy định		
<b>8</b>	<b>Cây phi lao (Dương liễu): đơn giá = 80% cây bạch đàn có cùng đường kính. Trường hợp các loại cây trồng hàng năm (cây ngắn ngày) trồng dưới tán cây trên đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm bằng 70% so với các cây cùng loại tại bảng giá số 1 kèm theo Quyết định này.</b>		
<b>9</b>	<b>Cây lấy củi (Keo gai, táo nhơn, trứng cá...)</b>		
-	Cây mới trồng	đ/cây	3.100
-	Cây đường kính gốc < 10 cm	"	23.100
-	Cây đường kính gốc ≥ 10 cm đến < 20 cm	"	30.800
-	Cây đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	61.600
-	Cây đường kính gốc ≥ 40 cm đến < 50 cm	"	77.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 50 cm trở lên, hỗ trợ công chặt.	"	23.100
<b>10</b>	<b>Cây đước</b>		
-	Cây trồng năm thứ nhất	đ/m <sup>2</sup>	2.700
-	Cây trồng năm thứ 2	"	3.400
-	Cây trồng năm thứ 3	"	4.100
-	Cây trồng trên năm thứ 3	"	6.800
<b>11</b>	<b>Cây mắm, cây bần</b>		
-	Cây trồng năm thứ nhất	đ/m <sup>2</sup>	2.500
-	Cây trồng năm thứ 2	"	3.000
-	Cây trồng năm thứ 3	"	3.800

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây trồng trên năm thứ 3	đ/m <sup>2</sup>	6.000
<b>II</b>	<b>HÀNG RÀO BẰNG CÂY TRỒNG</b>		
-	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đ/m dài	4.900
-	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	"	13.500

**Ghi chú :** Hướng dẫn tính toán bồi thường theo quy định tại điểm 7.4 của Bảng Phụ lục này như sau:

Ví dụ: Hộ ông A trồng 3.500 cây Bạch đàn (hoặc keo) trên diện tích đất rừng sản xuất 10.000m<sup>2</sup>.

Theo đó việc tính toán bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông A như sau:

- Số cây trồng trong định mức được bồi thường theo đơn giá quy định là: **2.000 cây**
- Số cây vượt định mức còn lại là **1.500 cây** (3.500 cây - 2.000 cây) được bồi thường, hỗ trợ như sau:
  - + Vượt đến 50% là **1.000 cây** (2.000 cây x 50%) thì hỗ trợ 70% đơn giá quy định
  - + Vượt trên 50% là **500 cây** (1.500 cây - 1.000 cây) thì hỗ trợ 50% đơn giá quy định

*Danh*

*Am*

Phụ lục số 04

**ĐƠN GIÁ CÂY CẢNH QUAN, CÂY TRANG TRÍ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2013/QĐ-UBND  
ngày 16 /12/2013 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
I	<b>CÂY BÓNG MÁT:</b> trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha		
1	<b>Cây nhóm 4:</b> Cây dầu, sao, sấu, long não, sến, sưa, lát hoa, kim giao, tùng kim, ...		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	3.000
-	Cây có h < 1,5m, đk gốc < 2cm	"	62.000
-	Cây có h ≥ 1,5-2,0m, đk gốc ≥ 2-3cm	"	74.000
-	Cây có h ≥ 2-2,5m, đk gốc ≥ 3-4cm	"	92.000
-	Cây có h ≥ 2,5-3m, đk gốc ≥ 4-5cm	"	118.000
-	Cây có h ≥ 3-4,5m, đk gốc ≥ 5-8cm	"	226.000
-	Cây có h ≥ 4,5-6m, đk gốc ≥ 8-20cm	"	312.000
-	Cây có h ≥ 6-10m, đk gốc ≥ 20-40cm	"	451.000
2	<b>Cây nhóm 3:</b> Cây muồng đen, bằng lăng, phượng, ô môi, lim xẹt, viết, điệp tàu (lim xanh), me ta, cây lộc vừng,...		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	5.000
-	Cây có h < 1,5m, đk gốc < 2cm	"	64.000
-	Cây có h ≥ 1,5-2m, đk gốc ≥ 2-3,5cm	"	68.000
-	Cây có h ≥ 2-3m, đk gốc ≥ 3,5-5cm	"	129.000
-	Cây có h ≥ 3-4m, đk gốc ≥ 5-7cm	"	218.000
-	Cây có h ≥ 4-6m, đk gốc ≥ 7-15cm	"	278.000
-	Cây có h ≥ 6-8m, đk gốc ≥ 15-30cm	"	340.000
-	Cây có h ≥ 8-10m, đk gốc ≥ 30-55cm	"	638.000
3	<b>Cây nhóm 2:</b> Cây bằng, bồ đề, si, me tây, téch, móng bò, chiêu liêu, hoa sữa, xà cừ, muồng vàng, trúc đào, sung, cừa nước, cây sanh, cây sam,...		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	2.500
-	Cây có h < 1,5m, đk gốc < 2cm	"	52.000
-	Cây có h ≥ 1,5-2m, đk gốc ≥ 2-5cm	"	63.000
-	Cây có h ≥ 2-3m, đk gốc ≥ 5-10cm	"	118.000
-	Cây có h ≥ 3-5m, đk gốc ≥ 10-15cm	"	200.000
-	Cây có h ≥ 5-8m, đk gốc ≥ 15-25cm	"	264.000
-	Cây có h ≥ 8-10m, đk gốc ≥ 25-35cm	"	326.000
-	Cây có h ≥ 10-15m, đk gốc ≥ 35-60cm	"	622.000
4	<b>Cây nhóm 1:</b> Cây dương, liễu rũ, sấu đông, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng,...		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	2.500

*Dịch*

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây có h<1,5m, đk gốc <2cm	"	49.000
-	Cây có h≥1,5-2m, đk gốc ≥2-6cm	"	61.000
-	Cây có h≥2-4m, đk gốc ≥6-10cm	"	95.000
-	Cây có h>4-6m, đk gốc ≥10-20cm	"	130.000
-	Cây có h>6-10m, đk gốc ≥20-35cm	"	165.000
-	Cây có h≥10-12m, đk gốc ≥35-50cm	"	210.000
-	Cây có h≥12-17m, đk gốc ≥50-70cm	"	400.000
II	<b>CÂY CẢNH QUAN: trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha</b>		
1	<b>Cây cau vua</b>		
-	Cây giống	đ/cây	1.700
-	Cây có h<2m, đk gốc <3cm	"	43.000
-	Cây có h>2-2,5m, đk gốc ≥3-7cm	"	58.000
-	Cây có h≥2,5-3,5m, đk gốc ≥7-12cm	"	280.000
-	Cây có h>3,5-4,5m, đk gốc ≥12-25cm	"	495.000
-	Cây có h>4,5-5,5m, đk gốc ≥25-40cm	"	1.385.000
-	Cây có h>5,5-6m, đk gốc ≥40-50cm	"	2.360.000
2	<b>Cau tua, cau ta, cọ, ...</b>		
-	Cây giống	đ/cây	1.200
-	Cây có h<0,5m, đk gốc <1,5cm	"	43.000
-	Cây có h>0,5-1,5m, đk gốc ≥1,5-3cm	"	50.000
-	Cây có h>1,5-2m, đk gốc ≥3-7cm	"	140.000
-	Cây có h>2-3m, đk gốc ≥7-11cm	"	195.000
-	Cây có h>3-3,5m, đk gốc ≥11-15cm	"	380.000
-	Cây có h>3,5-4m, đk gốc ≥15-20cm	"	700.000
3	<b>Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau lợn cọ...</b>		
-	Cây giống	đ/cây	10.000
-	Cây trồng có h<0,2m, đk củ < 3cm (h< 0,2m; đk gốc < 2cm)	"	14.000
-	Cây trồng có h>0,2-0,25m, đk củ ≥ 3-6cm (h≥0,2-0,3m; đk gốc ≥ 2-3cm)	"	34.000
-	Cây trồng có h>0,25-0,35m, đk củ ≥ 6-10cm (h≥0,3-0,6m; đk gốc ≥ 3-6cm)	"	96.000
-	Cây trồng có h>0,35-0,45m, đk củ ≥ 10-15cm (h≥0,6-1,2m; đk gốc ≥ 6-8cm)	"	259.000
-	Cây trồng có h>0,45-0,5m, đk củ ≥ 15-20cm (h≥1,2-1,4m; đk gốc ≥ 10-12cm)	"	471.000
-	Cây trồng có h>0,5-0,7m, đk củ ≥ 20-25cm (h≥1,4-1,5m; đk gốc ≥ 12-15cm)	"	1.044.000
4	<b>Dương tạo hình, chuối quạt, sứ, trạng nguyên,...</b>		
-	Cây giống	đ/cây	1.100

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
-	Cây trồng có $h < 0,3m$ ; đk gốc $< 0,5cm$	"	6.500
-	Cây trồng có $h \geq 0,3-0,35m$ ; đk gốc $\geq 0,5-1cm$	"	45.000
-	Cây có $h \geq 0,35-0,6m$ ; đk gốc $\geq 1-1,5cm$	"	94.000
-	Cây có $h \geq 0,6-0,8m$ ; đk gốc $\geq 1,5-1,7cm$	"	154.000
-	Cây có $h \geq 0,8-1,2m$ ; đk gốc $\geq 1,7-2cm$	"	160.000
-	Cây có $h \geq 1,2-1,5m$ ; đk gốc $\geq 2-2,5cm$	"	164.000
5	<b>Đừa cảnh, trúc mây, trúc đuôi gà, trúc Haoai, trúc phật bà, cau bụi, thiết mộc lan, cây sắc máu, huyết dụ,...</b>		
-	Cây giống	đ/bụi	1100
-	Cây trồng có $h < 0,2m$ ; đk gốc bụi $< 5cm$	"	6.500
-	Cây trồng có $h \geq 0,2-0,3m$ ; đk gốc bụi $\geq 5-10cm$	"	45.000
-	Cây có $h \geq 0,3-0,5m$ ; đk gốc bụi $\geq 10-15cm$	"	78.000
-	Cây có $h \geq 0,5-0,7m$ ; đk gốc bụi $\geq 15-20cm$	"	128.000
-	Cây có $h \geq 0,7-1,2m$ ; đk gốc bụi $\geq 20-30cm$	"	158.000
-	Cây có $h \geq 1,2-1,5m$ ; đk gốc bụi $\geq 30-40cm$	"	161.000
III	<b>Đối với các loại cây quy định tại Mục I, II nêu trên được bồi thường, hỗ trợ như sau:</b>		
1	<b>Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định</b>		
2	<b>Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:</b>		
-	Vượt đến 20% so định mức thì được hỗ trợ 20% đơn giá quy định		
-	Vượt trên 20% đến 50% so định mức thì được hỗ trợ 10% đơn giá quy định		
-	Vượt trên 50% so định mức thì được hỗ trợ 5% đơn giá quy định		
IV	<b>CÂY TRANG TRÍ</b>		
1	<b>Cây hàng rào: Chuối ngọc, lá mỡ, chùm rùm, chè tàu,...</b>		
-	Cây giống	đ/m <sup>2</sup>	2.000
-	Cây trồng có $h \geq 0,3-0,4m$ (25cây/m <sup>2</sup> )	"	51.000
2	<b>Cây hoa ngắn ngày: Cúc chi, vạn thọ, nút áo, cúc Đà Lạt,..</b>		
-	Cây giống	đ/m <sup>2</sup>	10.000
-	Cây có $h \geq 0,3-0,4m$ (25 cây/m <sup>2</sup> )	"	86.000
3	<b>Cây hoa dài ngày: Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh,...</b>		
-	Cây giống	đ/m <sup>2</sup>	10.000
-	Cây có $h \geq 0,3-0,4m$ (16 cây/m <sup>2</sup> )	"	86.000
-	Cây có $h \geq 0,5-1m$ (9 cây/m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>	97.000
4	<b>Dây leo: Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy,...</b>		
	Dây trồng có $h \geq 5-10m$	đ/giàn	377.000
5	<b>Cỏ lá tre</b>		
	Cỏ thảm	đ/m <sup>2</sup>	35.000
6	<b>Cỏ nhật (cỏ nhung)</b>		
	Cỏ thảm	đ/m <sup>2</sup>	78.000

**Ghi chú:** Hướng dẫn tính toán bồi thường theo quy định tại Mục III của Bảng Phụ lục này như sau:

Ví dụ: Hộ ông A trồng 500 cây Sao trên diện tích đất  $700\text{m}^2$  (đất nông nghiệp hoặc đất lâm nghiệp).

Theo đó việc tính toán bồi thường, hỗ trợ như sau:

- Số cây trồng trong định mức được xác định là **14 cây** ( $700\text{m}^2 \times 200 \text{ cây} : 10.000\text{m}^2$ ) thì được bồi thường 100% đơn giá theo quy định
- Số cây vượt định mức còn lại là **486 cây** ( $500 \text{ cây} - 14 \text{ cây}$ ) được bồi thường như sau:
  - + Vượt đến 20% là **40 cây** ( $200 \text{ cây} \times 20\%$ ) thì hỗ trợ 20% đơn giá quy định
  - + Vượt trên 20% đến 50% là **100 cây** ( $200 \text{ cây} \times 50\%$ ) thì hỗ trợ 10% đơn giá quy định
  - + Vượt trên 50% là **346 cây** ( $486 \text{ cây} - 40 \text{ cây} - 100 \text{ cây}$ ) thì hỗ trợ 5% đơn giá quy định



**Phụ lục số 05**  
**HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÔNG TÁC**  
**BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **40** /2013/QĐ-UBND  
ngày **16** /12/2013 của UBND tỉnh)

**1. Nguyên tắc bồi thường:**

- Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.

- Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ kỹ thuật trồng cây.

- Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng, thủy sản mới nuôi, muối nếu đã được Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư thông báo trước cho người bị thu hồi đất ít nhất là 90 ngày mà đến thời điểm kiểm kê đất vẫn chưa thu hoạch, chưa đi dòi thì không được bồi thường, hỗ trợ.

- Trồng trước ngày công bố quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây thực tế nhưng không vượt quá mật độ trồng quy định. Trồng sau ngày công bố quy hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.

- Trường hợp diện tích trồng rừng thực hiện mô hình nông – lâm kết hợp đảm bảo quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp thì được xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ tùy theo mật độ cây trồng đúng theo quy định.

Trong các bảng giá có đơn giá cho cây con mới trồng hoặc ruộng mới cày bừa để áp dụng trong trường hợp thu hồi đất đột xuất, thời gian thông báo chậm để lỡ vụ sản xuất.

**2. Quy định đường kính gốc:** Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một góc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

**3. Đối với cây trồng nhân giống mới (cây giống)** thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.

**4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác** thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

**5. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu** trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.

**6. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án** thì người sử dụng đất phải

hỗ trợ thêm cho người có rừng cây, vườn cây; khoản kinh phí hỗ trợ thêm do để lại rừng cây, vườn cây do chủ đầu tư chi trả nhưng không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định. Mức hỗ trợ áp dụng như sau:

\* Đối với rừng cây nguyên liệu giấy:

- Rừng trồng từ 3 đến dưới 5 năm: 2.500.000đồng/ha.

- Rừng trồng từ 5 đến dưới 7 năm: 6.500.000đồng/ha.

- Rừng trồng từ 7 năm trở lên: 8.500.000đồng/ha.

Mức hỗ trợ thêm được tính cho một ha quy chuẩn với số lượng cây thương phẩm là 1.600 cây.

\* Đối với các loại rừng cây dương liễu, phi lao tương tự số năm trồng như trên, mức hỗ trợ thêm bằng 70% so với cây nguyên liệu giấy.

\* Đối với vườn cây lâu năm như vườn Điều hoặc các loại cây ăn quả khác và cây cảnh quan: Hỗ trợ thêm 30% trên tổng giá trị bồi thường thiệt hại vườn cây.

**7. Đối với các loại cây, hoa màu sau khi bồi thường thì người được bồi thường được tận thu.**



Số: 199 /BC-STP

Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2013

## BÁO CÁO

### **Kết quả thẩm định Dự thảo Quyết định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 319/VPUBND-TH ngày 26/11/2013 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thẩm định Dự thảo Quyết định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định (sau đây gọi là Dự thảo Quyết định). Sau khi nghiên cứu nội dung Dự thảo Quyết định, các Phụ lục kèm theo, trên cơ sở đối chiếu với Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009, Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Trung ương có liên quan đến vấn đề này; căn cứ Điều 38 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

#### **I. Sự cần thiết ban hành Quyết định**

Để thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước trong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các cá nhân, tổ chức đang sử dụng đất hợp pháp trong trường hợp nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, tại Điều 24 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Điều 12 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, Chính phủ đã phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định mức bồi thường cụ thể đối với cây trồng, vật nuôi phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương khi nhà nước thu hồi đất. Căn cứ các quy định nêu trên, thời gian qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành các quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu để áp dụng đối với trường hợp khi bị nhà nước thu hồi đất bằng Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011. Nhìn chung quy định này đã giải quyết kịp thời cho việc bồi thường cho các tổ chức, cá nhân khi bị nhà nước thu hồi đất. Tuy nhiên, các quy định này chưa phù hợp với sự phát triển cũng như yêu cầu thực tiễn của địa phương nên chưa tạo được sự đồng thuận cao nhất là các đối tượng bị thu hồi đất.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi bị thu hồi đất, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định để thay thế cho Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND là cần thiết. Thông qua đó nhằm đảm bảo cho các cá nhân, tổ chức có đất bị thu hồi sớm ổn định cuộc sống và sản xuất. Đồng thời

đảm bảo tính công khai, minh bạch và hiệu quả trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Định.

## **II. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Là các quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định. Bao gồm:

- Đơn giá về các loại cây lương thực, hoa màu, cây hàng năm gồm 05 nhóm cây với 05 loại cây lương thực, 04 loại cây ngũ cốc, 08 loại cây nông sản, 20 cây các loại ra quả, 07 loại cây các loại hoa với những tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định.

- Đơn giá về cây ăn quả, cây lâu năm gồm 33 loại cây khác nhau tương ứng với những tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định.

- Đơn giá về cây lấy gỗ, cây lấy củi gồm 02 nhóm cây với 12 loại cây khác nhau tương ứng với những tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định.

- Đơn giá về cây cảnh quan, cây trang trí gồm 04 nhóm cây với 15 loại cây khác nhau tương ứng với những tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định.

- Xác định nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu khi thu hồi đất được quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quyết định.

### **2. Đối tượng áp dụng**

Được áp dụng đối với các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức đang sử dụng đất bị nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Dự thảo Quyết định về cơ bản là phù hợp với thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được Trung ương phân công, phân cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, Nghị định số 69/NĐ-CP, Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT và phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của tỉnh Bình Định.

## **III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật**

Về cơ bản, nội dung Dự thảo Quyết định phù hợp, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với Hiến pháp năm 1992, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003, Luật Đất đai năm 2003, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT

ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

#### IV. Về tính khả thi của Dự thảo Quyết định

Quyết định được ban hành trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương và trên cơ sở tổng kết thi hành và kế thừa các quy định tại các Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngoài ra, quy định này còn phù hợp với tình hình biến động về đơn giá đầu tư cho việc sản xuất, chăm bón các loại cây cối, hoa màu trên đất trong giai đoạn hiện nay trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ tăng bình quân thấp nhất là 5%, cao nhất là 100% theo từng loại cây cối, hoa màu. Mức tăng này là phù hợp với các yếu tố chi phí sản xuất, công chăm sóc đang có sự biến động lớn theo mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hàng năm. Đồng thời Quyết định cũng đã bổ sung một số loại cây chưa có trong Danh mục và một số nguyên tắc bồi thường chưa được quy định trong Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND để nhằm bù đắp một phần chi phí cho tổ chức, cá nhân khi có đất bị thu hồi không bị thiệt hại lớn. Vì vậy, Quyết định khi được ban hành sẽ đảm bảo khả thi và tác động tích cực đối với xã hội trong việc tuân thủ pháp luật về đất đai, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng bị nhà nước thu hồi đất khi triển khai áp dụng trong thực tiễn.

#### V. Về hình thức, ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản

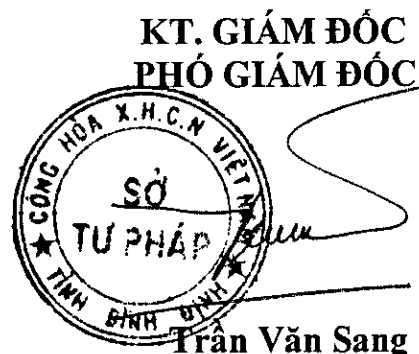
Sở Tư pháp thống nhất với nội dung Dự thảo Quyết định gửi cho Sở Tư pháp thẩm định. Vì đảm bảo các yêu cầu về hình thức, ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004 và Thông tư Liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP, ngày 6/5/2005 của liên Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bổ sung đơn vị nhận văn bản là Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh cho phù hợp theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004.

Trên đây là một số nội dung thẩm định đối với Dự thảo Quyết định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định. Sở Tư pháp đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Dự thảo Quyết định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Lưu VP, P.VBPQ (Chi-6b). *ktm*



## TỜ TRÌNH

V/v đề nghị sửa đổi, điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định thay thế Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2383/UBND-TH ngày 24/6/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh về đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu; theo đó UBND tỉnh giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan rà soát, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định. Ngày 16/8/2013, Sở Tài chính đã tổ chức cuộc họp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thống nhất thông qua dự thảo điều chỉnh, thay thế Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh về đơn giá bồi thường cây cối hoa màu trên địa bàn tỉnh. Trên tinh thần cuộc họp, Sở Tài chính báo cáo và đề nghị UBND tỉnh như sau:

### I. Mục đích sửa đổi:

- Qua khảo sát giá bán các sản phẩm thu từ cây trồng trong năm 2013 thì các loại lương thực, cây cối, hoa màu ít có biến động giá, nhưng các yếu tố chi phí sản xuất, công chăm sóc (chi phí đầu vào) tăng cao như lương tăng 71,43%, lúa giống tăng 12,5-14,81%, phân bón tăng 16,08%, điện tăng 22%, ... ; mặt khác chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2013 so với tháng 7/2011 tăng 13,03%. Vì vậy để bù đắp một phần chi phí cho người nông dân khi có đất nông nghiệp bị thu hồi không bị thiệt hại lớn, Liên ngành thống nhất đề nghị điều chỉnh đơn giá bồi thường cho các loại cây lương thực, cây cối, hoa màu theo thời vụ cây trồng.

- Bổ sung một số loại cây chưa có trong bảng giá quy định.
- Bổ sung một số nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ.
- Bổ sung một số quy định cho phù hợp với thực tế phát sinh trong công tác bồi thường như: cây trồng vượt định mức; trồng phân tán dưới tán rừng; trồng thành rừng, đám trên đất vườn, đất ở.

### II. Nội dung điều chỉnh:

1. **Tại Phụ lục số 01:** Cây lương thực, hoa màu, cây hàng năm

#### 1.1 Về danh mục cây:

Bổ sung cây "đậu sắn" vào mục 13 của phần IV Các loại rau quả; bổ sung "mai chiếu thủy" vào mục 7 của phần V Các loại hoa vì có tính chất tương đồng.

## **1.2 Về đơn giá bồi thường:**

Như đã nêu trên, để bù đắp chi phí đầu vào cho người nông dân, Liên ngành thống nhất đề nghị điều chỉnh giá đối với các loại cây như sau (có phụ lục chi tiết kèm theo):

- Đối với loại cây có thời vụ dưới 4 tháng như lúa, bắp, củ có chất bột (ngoại trừ sắn), các loại đậu, các loại rau, quả: tăng 15% so với đơn giá trong Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND.

- Đối với loại cây có thời vụ trên 4 tháng như Sắn (mì), sắn dây, các loại nông sản: tăng 10% so với đơn giá trong Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND.

- Đối với các loại hoa có thời vụ: tăng 5% so với đơn giá trong Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND.

## **2. Tại Phụ lục số 02: Cây ăn quả và cây lâu năm**

### **2.1 Về danh mục cây:**

Bổ sung cây “tra” vào mục 6 vì có tính chất tương đồng.

### **2.2 Về đơn giá bồi thường:**

Các loại cây ăn quả và cây lâu năm có giá trị ở chi phí đầu tư ban đầu nên để bù đắp chi phí công chăm sóc và phân bón, Liên ngành thống nhất điều chỉnh tăng 5% so với đơn giá trong Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND cho từng loại cây (có phụ lục chi tiết kèm theo).

## **3. Tại Phụ lục số 03: Cây lấy gỗ, cây lấy củi**

### **2.1 Về danh mục cây:**

- Tách mục 7.2 “Trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, sinh thái” thành mục 7.2 “Trồng rừng sản xuất (định mức 2.000 cây/ha)” và mục 7.3 “Trồng rừng phòng hộ, rừng sinh thái (định mức 1.600 cây/ha)”.

- Bổ sung mục 7.4 “Đối với các loại cây quy định tại điểm 7.1; 7.2 và 7.3 nêu trên được bồi thường hỗ trợ như sau:

a. Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định

b. Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

- Vượt đến 50% so với định mức quy định thì được hỗ trợ 70% đơn giá quy định;

- Vượt trên 50% so với định mức quy định thì được hỗ trợ 50% đơn giá quy định.”

### **2.2 Về đơn giá bồi thường:**

Từ năm 2011 cho đến nay giá các loại cây lấy gỗ, cây lấy củi không có biến động về giá nên Liên ngành thống nhất giữ nguyên đơn giá bồi thường đối với các loại cây đã có trong Phụ lục số 03 Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh và bổ sung các đơn giá bồi thường cho danh mục các loại cây bổ sung nêu trên (có phụ lục chi tiết kèm theo).

#### **4. Tại Phụ lục 04: Cây cảnh quan, cây trang trí đô thị**

##### **4.1 Về danh mục cây:**

- Sửa đổi bỏ từ “đô thị” trong tiêu đề Phụ lục số 04 “Đơn giá cây cảnh quan, cây trang trí đô thị” thành “Đơn giá cây cảnh quan, cây trang trí”.

- Bổ sung “cây lộc vừng” vào mục 2 (cây nhóm 3) và bổ sung cây “cừa nước, cây sanh, cây sam” vào mục 3 (cây nhóm 2) của phần I Cây bóng mát; bổ sung “cây sắc máu, huyết dụ” vào mục 5 của phần II Cây cảnh quan vì có tính chất tương đồng.

- Bổ sung mục cây con mới trồng vào từng nhóm cây từ mục 1 đến mục 4 của phần I Cây bóng mát.

- Bổ sung phần III “Đối với các loại cây quy định tại Mục I, II nêu trên được bồi thường, hỗ trợ như sau:

1. Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định

2. Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

- Vượt đến 20% so với định mức thì được hỗ trợ 20% đơn giá quy định.

- Vượt trên 20% đến 50% so với định mức thì được hỗ trợ 10% đơn giá quy định.

- Vượt trên 50% so với định mức thì được hỗ trợ 5% đơn giá quy định.”

##### **4.2 Về đơn giá bồi thường:**

Giữ nguyên đơn giá bồi thường đối với loại cây đã có trong Phụ lục số 04 Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh và bổ sung các đơn giá bồi thường cho danh mục các loại cây bổ sung nêu trên (có phụ lục chi tiết kèm theo).

**5. Phụ lục số 05: Hướng dẫn một số vấn đề trong công tác bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu**

- Bổ sung trong khoản 1. Nguyên tắc bồi thường:

“- Trồng trước ngày công bố quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây thực tế nhưng không vượt quá mật độ trồng quy định. Trồng sau ngày công bố quy hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.”

- Bổ sung khoản 7 “Đối với các loại cây, hoa màu sau khi bồi thường thì người được bồi thường được tận thu.”

### **III. Tổ chức thực hiện:**

Quy định trên được áp dụng kể từ ngày UBND tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh, thay thế Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh. Không áp dụng đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được UBND tỉnh phê duyệt trước khi quy định này có hiệu lực thi hành. Riêng một số dự án thực hiện bồi thường dở dang áp dụng theo các Quyết định và văn bản riêng lẻ đã được UBND tỉnh phê duyệt và chấp thuận thì đề nghị tiếp tục thực hiện theo các quy định văn bản đã có.

Sở Tài chính kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở TN&MT;
- Sở NN&PTNT;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VG *quản*

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Trần Công*

Phụ lục số 01

**ĐƠN GIÁ CÂY LƯƠNG THỰC, HOA MÀU, CÂY HÀNG NĂM**

(Kèm theo Tờ trình số 2372/TTr-STC-VG ngày 04/9/2013 của Sở Tài chính)

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3= 2/1
<b>I</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÓ TINH BỘT</b>				
	* Ruộng mới cày, bừa (Hỗ trợ công cày, bừa)	đ/m <sup>2</sup>	500	580	15%
<b>1</b>	<b>Lúa (Tính bồi thường cho 1 vụ)</b>				
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	3.130	3.600	15%
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	2.780	3.200	15%
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	2.350	2.700	15%
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	1.910	2.200	15%
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	1.390	1.600	15%
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	1.220	1.400	15%
<b>2</b>	<b>Bắp (ngô) (Tính bồi thường cho 1 vụ)</b>				
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	2.650	3.050	15%
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	2.460	2.830	15%
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	2.170	2.500	15%
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	1.620	1.860	15%
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	1.300	1.500	15%
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	1.130	1.300	15%
<b>3</b>	<b>Sắn (mì)</b>				
-	Cây mới trồng chưa có củ	đ/m <sup>2</sup>	750	825	10%
-	Cây trồng đang có củ (giống mì địa phương)	"	1.500	1.650	10%
-	Cây trồng đang có củ (giống mì cao sản)	"	3.000	3.300	10%
<b>4</b>	<b>Khoai lang, củ mỡ, củ từ, củ môn, minh tinh, chuối nước và các củ có chất bột khác</b>				
-	Cây mới trồng chưa có củ	đ/m <sup>2</sup>	820	940	15%
-	Cây trồng đang có củ	"	1.550	1.780	15%
<b>5</b>	<b>Sắn dây</b>				
-	Cây mới trồng dưới 1 tháng (đã có mầm)	đ/bụi	1.750	1.930	10%
-	Cây trồng từ trên 1 tháng đến 3 tháng	"	17.520	19.270	10%
-	Cây trồng từ trên 3 tháng đến 6 tháng	"	35.040	38.540	10%
-	Cây trồng từ trên 6 tháng đến 12 tháng	"	52.560	57.820	10%
-	Cây trồng 12 tháng trở lên (hỗ trợ công đào)	"	17.520	19.270	10%
<b>II</b>	<b>CÁC LOẠI NGŨ CỐC</b>				
<b>1</b>	<b>Đậu phụng, đậu xanh (Tính bồi thường cho 1 vụ)</b>				
-	Loại ruộng đất hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	3.670	4.220	15%
-	Loại ruộng đất hạng 2	"	3.240	3.730	15%
-	Loại ruộng đất hạng 3	"	2.700	3.100	15%
-	Loại ruộng đất hạng 4	"	2.590	2.980	15%
-	Loại ruộng đất hạng 5	"	2.370	2.730	15%
-	Loại ruộng đất hạng 6	"	2.150	2.470	15%





TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3= 2/1
3	Rau cải xanh, cải ngọt, cải cúc, rau dền, rau lang	đ/m <sup>2</sup>	2.970	3.420	15%
4	Rau bắp cải, rau cải củ, cà rốt	đ/m <sup>2</sup>	7.560	8.700	15%
5	Rau bò ngọt, mùng tơi	đ/m <sup>2</sup>	4.500	5.180	15%
6	Rau diếp cá, ngò tàu, rau răm, rau thơm, húng quế, húng dũi	đ/m <sup>2</sup>	7.800	8.970	15%
7	Rau xà lách, ngò (rau mùi), thì là (bông sàng)	đ/m <sup>2</sup>	3.900	4.490	15%
8	Các loại rau xanh khác	đ/m <sup>2</sup>	3.960	4.550	15%
9	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m <sup>2</sup>	6.500	7.480	15%
10	Cà chua, dưa leo, khổ qua, đậu cove, đậu đũa				
-	Mới trồng chưa có trái	đ/m <sup>2</sup>	840	970	15%
-	Đã leo giàn nhưng chưa có trái	"	5.500	6.330	15%
-	Đang có trái	"	10.140	11.660	15%
11	Cà pháo, cà xanh, cà tím (cà dái dê), cây ớt (4 cây/m <sup>2</sup> )				
-	Cây mới trồng, chưa đâm cành	đ/m <sup>2</sup>	680	780	15%
-	Cây chưa trái, đã đâm cành	"	3.720	4.280	15%
-	Cây đang ra hoa hoặc có trái	"	8.450	9.720	15%
12	Bí, mướp, bầu, su su				
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	850	980	15%
-	Cây leo giàn nhưng không có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.350	1.550	15%
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	5.920	6.810	15%
13	Đậu ngự, đậu ván, đậu rồng, hoa thiên lý, đậu sắn				
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	850	980	15%
-	Cây leo giàn nhưng không có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.690	1.940	15%
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	8.450	9.720	15%
14	Cây gấc				
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	780	900	15%
-	Cây leo giàn nhưng không có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.250	1.440	15%
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	6.240	7.180	15%
15	Dưa hấu, dưa hồng, dưa lê, dưa gang	đ/m <sup>2</sup>	6.240	7.180	15%
16	Sắn nước (Củ đậu)	đ/m <sup>2</sup>	3.120	3.590	15%
17	Dứa nếp	đ/bụi	2.340	2.690	15%
18	Cây sả				
-	Loại mới trồng, đã mọc chồi	đ/bụi	780	900	15%
-	Loại thu hoạch được, bụi ≤ 10 cây	"	3.120	3.590	15%
-	Loại thu hoạch được, bụi > 10 cây	"	7.800	8.970	15%
19	Cây thuốc nam các loại	đ/m <sup>2</sup>	4.680	5.380	10%

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3= 2/1
20	Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.				
V	<b>CÁC LOẠI HOA</b>				
1	Hoa sen, hoa súng	đ/m <sup>2</sup>	8.400	8.820	5%
2	Hoa vạn thọ, cúc, đồng tiền, mào gà, thược dược và các loại hoa tương đương trồng để bán hàng tháng	đ/m <sup>2</sup>	5.880	6.170	5%
3	Chuối vàng ( <i>chuối canh</i> ), chuối quạt	đ/bụi	5.040	5.290	5%
4	Huệ, lay ơn	đ/m <sup>2</sup>	6.720	7.060	5%
5	Hồng ( <i>hỗ trợ bứng gốc</i> )	đ/cây	3.360	3.530	5%
6	<b>Cây mai (hoa mai xuân), đào cảnh (hỗ trợ công trồng và di chuyển)</b>				
-	Cây mới trồng cao ≤ 30cm (5 cây/m <sup>2</sup> )	đ/cây	1.000	1.050	5%
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 0,5cm	"	3.900	4.100	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 0,5cm đến 1cm	"	9.750	10.240	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 1cm đến 2cm	"	19.500	20.480	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 2cm đến 3cm	"	87.750	92.140	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 3cm đến 5cm	"	117.000	122.850	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 5cm đến 8cm	"	156.000	163.800	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 8cm đến 12cm	"	253.500	266.180	5%
-	Cây có đường kính gốc > 12cm	"	682.500	716.630	5%
7	<b>Cây mai tứ quý, mai chiếu thủy, trồng dưới đất (hỗ trợ công trồng và di chuyển)</b>				
-	Cây mới trồng cao ≤ 30cm	đ/cây	1.000	1.050	5%
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 0,5cm	"	1.950	2.050	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 0,5cm đến 1cm	"	3.900	4.100	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 1cm đến 2cm	"	9.750	10.240	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 2cm đến 3cm	"	29.250	30.710	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 3cm đến 5cm	"	97.500	102.380	5%
-	Cây trồng đường kính gốc > 5cm	"	156.000	163.800	5%
-	Trường hợp các loại cây từ mục 1 đến mục 7 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì hỗ trợ công di chuyển	đ/chậu	3.500	5.000	42%

**Phụ lục số 02**  
**ĐƠN GIÁ CÂY ĂN QUẢ, CÂY LÂU NĂM**  
*(Kèm theo Tờ trình số 2372/Tr-STC-VG ngày 04/9/2013 của Sở Tài chính)*

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
<b>1</b>	<b>Cây mít (cây cách cây 10m)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.000	24.150	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m nhưng chưa có quả	"	100.000	105.000	5%
-	Cây có quả đường kính gốc < 15cm	"	150.000	157.500	5%
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ 15cm đến 30cm	"	400.000	420.000	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc trên 30cm	"	800.000	840.000	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	55.000	57.750	5%
<b>2</b>	<b>Cây xoài giống địa phương (mật độ trồng 150 cây/ha)</b>				
-	Cây trồng bằng hạt dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng bằng hạt ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.000	24.150	5%
-	Cây xoài ghép mới trồng có chiều cao thân cây < 1 m	"	30.000	31.500	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m, chưa có quả	"	100.000	105.000	5%
-	Xoài ghép có chiều cao thân cây từ ≥ 1m, đã có quả	"	150.000	157.500	5%
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc < 15cm	"	200.000	210.000	5%
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 15cm → < 30cm	"	400.000	420.000	5%
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 30cm → < 45cm	"	700.000	735.000	5%
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 45cm	"	1.200.000	1.260.000	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	80.000	84.000	5%
	* Riêng xoài cát Hoà Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ tư đến thứ chín của mục 2				
<b>3</b>	<b>Cây dứa</b>				
<b>3.1</b>	<b>Cây dứa đầu (mật độ trồng 300 cây/ha)</b>				
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	16.000	16.800	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m, chưa có quả	"	45.000	47.250	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ 1 đến 2m, chưa có quả	"	68.000	71.400	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây cao > 2m, chưa có quả	"	113.000	118.650	5%
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	250.000	262.500	5%
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	450.000	472.500	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả 1 năm	"	700.000	735.000	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	75.000	78.750	5%
<b>3.2</b>	<b>Cây dứa xiêm (mật độ trồng 300 cây/ha)</b>				
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	30.000	31.500	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m	"	105.000	110.250	5%

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	225.000	236.250	5%
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	600.000	630.000	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	"	900.000	945.000	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	100.000	105.000	5%
<b>4</b>	<b>Mãng cầu xiêm (Mãng cầu gai) Cây cách cây 8m</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.000	13.650	5%
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	72.000	75.600	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	120.000	126.000	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10cm	"	144.000	151.200	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	24.000	25.200	5%
<b>5</b>	<b>Vú sữa, me, bơ (Cây cách cây 10m)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	22.000	23.100	5%
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	45.000	47.250	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc < 15cm	"	70.000	73.500	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 15 → < 30cm	"	130.000	136.500	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 30 → 40cm	"	240.000	252.000	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc > 40cm	"	360.000	378.000	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	30.000	31.500	5%
<b>6</b>	<b>Thị, trám, bứa, chay, tra (Cây cách cây 10m)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	12.000	12.600	5%
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	41.000	43.050	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc < 15cm	"	55.000	57.750	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 15 → < 30cm	"	77.000	80.850	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 30 → 40cm	"	154.000	161.700	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc > 40cm	"	220.000	231.000	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	27.500	28.880	5%
<b>7</b>	<b>Quýt, cam, bưởi (mật độ trồng 600 cây/ha)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.000	13.650	5%
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	45.000	47.250	5%
-	Cây chiết cành có quả, chiều cao thân cây > 1m	"	63.000	66.150	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc < 15cm	"	180.000	189.000	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 15cm	"	300.000	315.000	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	18.000	18.900	5%
<b>8</b>	<b>Nhãn, chôm chôm, cóc (Cây cách cây 08m)</b>				

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.000	13.650	5%
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa có quả	"	72.000	75.600	5%
-	Cây có quả trung bình, đường kính gốc < 30cm	"	180.000	189.000	5%
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc < 30cm	"	195.000	204.750	5%
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 30cm	"	325.000	341.250	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	12.000	12.600	5%
9	<b>Đào lộn hột (Điều) trồng bằng điều ghép, mật độ trồng 150 cây/ha</b>				
-	Cây trồng từ hạt cao < 1m	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây đào ghép mới trồng	"	15.000	15.750	5%
-	Cây trồng cao 1 đến 2m chưa có quả	"	70.000	73.500	5%
-	Cây trồng cao > 2m chưa có quả, tán rộng ≥ 2m	"	100.000	105.000	5%
-	Cây trồng cao > 2m chưa có quả, tán rộng < 2m	"	85.000	89.250	5%
-	Cây trồng cao > 2m có quả, tán rộng ≥ 2m	"	150.000	157.500	5%
-	Cây trồng cao > 2m có quả, tán rộng < 2m	"	125.000	131.250	5%
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	"	200.000	210.000	5%
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	250.000	262.500	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	24.000	25.200	5%
10	<b>Bồ kết, canh ky na</b>				
-	Cây trồng bằng hạt dưới 01 năm	đ/cây	3.000	3.150	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m	"	8.000	8.400	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa có quả	"	25.000	26.250	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt, đường kính gốc < 30cm	"	110.000	115.500	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt, đường kính gốc ≥ 30cm	"	132.000	138.600	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	11.000	11.550	5%
11	<b>Cây cao su (mật độ trồng 500 cây/ha)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	17.000	17.850	5%
-	Cây trồng từ 01 năm -> 03 năm	"	50.000	52.500	5%
-	Cây trồng trên 03 năm	"	100.000	105.000	5%
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	165.000	173.250	5%
-	Cây già cỗi	"	33.000	34.650	5%
12	<b>Cây quế</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm tuổi	đ/cây	2.000	2.100	5%
-	Cây trồng từ 01 năm tuổi trở lên, cao < 1 m	"	8.000	8.400	5%
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 1m đến < 2 m	"	17.000	17.850	5%
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 2m, chưa thu hoạch	"	25.000	26.250	5%
-	Cây đang thu hoạch tốt, đường kính gốc < 15cm	"	83.000	87.150	5%

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây đang thu hoạch tốt, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	"	116.000	121.800	5%
-	Cây già cỗi	"	11.000	11.550	5%
<b>13</b>	<b>Cây cà phê, cây ca cao (mật độ trồng 700 cây/ha)</b>				
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	17.000	17.850	5%
-	Cây trồng từ 01 năm -> 03 năm	"	25.000	26.250	5%
-	Cây trồng từ > 03 năm -> 05 năm	"	79.000	82.950	5%
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	132.000	138.600	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	6.000	6.300	5%
<b>14</b>	<b>Cây chè</b>				
<b>14.1</b>	<b>Cây trồng lẻ</b>				
-	Cây mới trồng	đ/cây	1.000	1.050	5%
-	Cây có chiều cao < 0,5m	"	1.500	1.580	5%
-	Cây đang thu hoạch tốt, có chiều cao $\geq 0,5\text{m}$	"	1.900	2.000	5%
<b>14.2</b>	<b>Cây chè trồng đại trà (mật độ 12.000cây/ha)</b>				
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/m <sup>2</sup>	1.500	1.580	5%
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm	"	2.000	2.100	5%
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	3.000	3.150	5%
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	550	580	5%
<b>15</b>	<b>Lựu, măng cầu (Na) (cây cách cây 5m)</b>				
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng $\geq 01$ năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	13.000	13.650	5%
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ chưa có quả	"	47.000	49.350	5%
-	Cây có quả, tán cây < 1,5m	"	66.000	69.300	5%
-	Cây có quả, tán cây $\geq 1,5\text{m}$	"	94.000	98.700	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	19.000	19.950	5%
<b>16</b>	<b>Hồng xiêm (Sabôchê)</b>				
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng $\geq 01$ năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.000	24.150	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ chưa có quả	"	75.000	78.750	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	100.000	105.000	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	"	125.000	131.250	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	19.000	19.950	5%
<b>17</b>	<b>Mận (Roi), mận lê</b>				
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng $\geq 01$ năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.000	24.150	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ , chưa có quả	"	75.000	78.750	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	100.000	105.000	5%
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	"	150.000	157.500	5%

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	19.000	19.950	5%
18	<b>Cây bình bát, đào tiên (cây cách cây 5m)</b>				
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	12.000	12.600	5%
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	28.000	29.400	5%
-	Cây có quả, tán cây < 1,5m	"	33.000	34.650	5%
-	Cây có quả, tán cây ≥ 1,5m	"	39.000	40.950	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	17.000	17.850	5%
19	<b>Khế, chùm ruột, ÔMa, nhàu (cây cách cây 5m)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m kể cả cây chưa có quả và cây có quả	"	12.000	12.600	5%
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m kể cả cây chưa có quả và cây có quả	"	25.000	26.250	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt	"	85.000	89.250	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	11.000	11.550	5%
20	<b>Táo, ổi (cây cách cây 5m)</b>				
20.1	<b>Táo thường, ổi thường</b>				
-	Cây trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m	"	12.000	12.600	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	15.000	15.750	5%
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m có quả	"	50.000	52.500	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt	"	83.000	87.150	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.000	8.400	5%
20.2	<b>Táo cao sản (cắt cành hàng năm)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	18.000	18.900	5%
-	Cây trồng ≥ 01 năm chưa cắt cành lần đầu	"	40.000	42.000	5%
-	Cây có quả và đã cắt cành, đường kính gốc < 3cm	"	78.000	81.900	5%
-	Cây có quả và đã cắt cành, đường kính gốc ≥ 3cm -> 5cm	"	110.000	115.500	5%
-	Cây có quả và đã cắt cành, đường kính gốc ≥ 5cm	"	130.000	136.500	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.000	8.400	5%
20.3	<b>Ổi ghép</b>				
-	Loại mới trồng cao < 1,5m	đ/cây	18.000	18.900	5%
-	Loại chưa có trái cao ≥ 1,5m đến 2,5m	"	40.000	42.000	5%
-	Loại có trái, tán rộng > 2,5m đến 3m	"	78.000	81.900	5%
-	Loại có trái, tán rộng > 3m	"	110.000	115.500	5%
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	7.800	8.190	5%
21	<b>Cây chanh (mật độ trồng 600 cây/ha)</b>				

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây mới trồng cao ≤ 0,3m	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây chưa có trái, tán rộng < 1m	"	18.000	18.900	5%
-	Cây chưa có trái, tán rộng > 1m	"	36.000	37.800	5%
-	Cây có trái, tán rộng > 1m	"	84.000	88.200	5%
-	Cây có trái, tán rộng > 1m → ≤ 2m	"	120.000	126.000	5%
-	Cây có trái, tán rộng > 2m	"	240.000	252.000	5%
-	Cây già cỗi	"	36.000	37.800	5%
<b>22</b>	<b>Cây chanh dây</b>				
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	900	950	5%
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.440	1.510	5%
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	5.400	5.670	5%
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	900	950	5%
<b>23</b>	<b>Đu đủ (mật độ trồng 1000 cây/ha)</b>				
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	5.000	5.250	5%
-	Cây trồng cao > 0,5m chưa có quả	"	9.000	9.450	5%
-	Cây có quả trung bình tán rộng ≤ 1,5m	"	45.000	47.250	5%
-	Cây có quả tốt, tán rộng > 1,5m quả nhiều	"	75.000	78.750	5%
-	Cây già cỗi	"	2.000	2.100	5%
<b>24</b>	<b>Đu đủ dây</b>				
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	1.800	1.890	5%
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m <sup>2</sup> giàn	1.320	1.390	5%
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	3.300	3.470	5%
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	330	350	5%
<b>25</b>	<b>Chuối (mật độ trồng 1000 cây/ha)</b>				
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	đ/cây	3.600	3.780	5%
-	Cây con còn chung trong bụi, chiều cao thân cây ≤ 0,8m	"	1.800	1.890	5%
-	Cây chưa có buồng chiều cao thân cây > 0,8 đến 1,5m	"	9.000	9.450	5%
-	Cây chưa có buồng chiều cao thân cây > 1,5m	"	18.000	18.900	5%
-	Cây đang có buồng	"	36.000	37.800	5%
<b>26</b>	<b>Cây thanh long (trồng cây cách cây 4m). Cọc bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hoặc cọc bê tông</b>				
-	Cây mới trồng cao < 50cm, không cọc, đã bén rễ	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng cao < 1m, leo cây chủ (cây chủ đã được đèn bù). Chưa có quả	"	15.000	15.750	5%
-	Cây trồng cao 1m, leo cây chủ (cây chủ đã được đèn bù). Chưa có quả	"	25.000	26.250	5%
-	Cây có quả tốt leo theo cây chủ (cây chủ đã được đèn bù).	"	36.000	37.800	5%
-	Cây trồng leo cọc cao < 1m chưa có quả	"	54.000	56.700	5%

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây trồng leo cọc cao $\geq$ 1m chưa có quả	"	72.000	75.600	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt, leo cọc	"	108.000	113.400	5%
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	12.000	12.600	5%
27	<b>Cây tiêu (mật độ trồng 1000 cây/ha) . Cọc bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hoặc cọc bê tông</b>				
-	Cây mới trồng chưa leo cọc	đ/cọc	10.000	10.500	5%
-	Cây mới trồng cao $\leq$ 50cm đã leo cọc	"	30.000	31.500	5%
-	Cây trồng cao $>$ 5m chưa quả, leo cây chủ đã được đền bù	"	15.000	15.750	5%
-	Cây trồng leo cọc cao $>$ 5m chưa quả	"	45.000	47.250	5%
-	Cây có quả tốt leo theo cây chủ (cây chủ đã được đền bù)	"	60.000	63.000	5%
-	Cây leo cọc, mới đang thời kỳ thu quả bói	"	100.000	105.000	5%
-	Cây có quả thu hoạch bình thường, leo cọc	"	180.000	189.000	5%
-	Cây có quả thu hoạch tốt, leo cọc	"	225.000	236.250	5%
-	Cây già cỗi kém phát triển.	"	12.000	12.600	5%
28	<b>Cây trâu (gốc trâu)</b>				
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/bụi	5.400	5.670	5%
-	Cây trồng từ 01 năm -> 02 năm	"	9.000	9.450	5%
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	45.000	47.250	5%
-	Cây già cỗi, đang tàn	"	9.000	9.450	5%
29	<b>Cây cau</b>				
-	Cây mới trồng cao $<$ 0,5m	đ/cây	10.000	10.500	5%
-	Cây trồng có thân cây cao $\geq$ 0,5m đến dưới 2m chưa có quả	"	27.000	28.350	5%
-	Cây trồng có thân cây cao $\geq$ 2m ,chưa có quả	"	72.000	75.600	5%
-	Loại đang có trái thu hoạch tốt	"	144.000	151.200	5%
-	Loại già cỗi	"	9.000	9.450	5%
30	<b>Cây dâu</b>				
-	Cây mới trồng	đ/m <sup>2</sup>	900	950	5%
-	Cây đang phát triển	"	2.700	2.840	5%
-	Cây già cỗi	"	360	380	5%
31	<b>Cây cọ dâu</b>				
-	Cây mới trồng	đ/cây	4.000	4.200	5%
-	Cây trồng chưa có trái	"	18.000	18.900	5%
-	Cây trồng đã có trái	"	60.000	63.000	5%
-	Cây già cỗi	"	12.000	12.600	5%
32	<b>Cây cọ thường (dùng lấy lá lợp nhà)</b>				
-	Cây mới trồng, chưa có thân cây	đ/cây	9.000	9.450	5%
-	Cây đã có thân cây và khai thác lá	"	30.000	31.500	5%
-	Cây già cỗi	"	6.000	6.300	5%

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
<b>33</b>	<b>Cây dó bầu</b>				
-	Cây con mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	14.000	14.700	5%
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	"	36.000	37.800	5%
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ 0,3cm đến < 0,5cm	"	120.000	126.000	5%
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ 0,5cm đến < 10cm	"	300.000	315.000	5%
-	Cây trồng trên 3 năm, đường kính thân cách gốc 1m từ ≥ 10cm đến 20cm	"	600.000	630.000	5%
-	Loại gốc có chồi cao < 1m (chỉ được tính tối đa 3 chồi /gốc)	đ/chồi	5.000	5.250	5%
-	Riêng đối với cây Dó mới tạo trâm hoặc đã có trâm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.				

**Phụ lục số 03**  
**ĐƠN GIÁ CÂY LÁY GỖ, CÂY LÁY CỎI**  
*(Kèm theo Tờ trình số 2372/TTr-STC-VG ngày 04/9/2013 của Sở Tài chính)*

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
<b>I</b>	<b>CÂY LÁY GỖ, CỎI</b>				0%
<b>1</b>	<b>Tre</b>				
-	Măng tre thường	đ/mụt (búp)	3.600	3.600	
-	Măng tre Điền trúc (tre trồng lấy măng)	"	8.400	8.400	
-	Tre mới trồng (các loại tre thường)	đ/bụi	5.000	5.000	
-	Tre Điền trúc mới trồng	"	8.400	8.400	
-	Tre non	đ/cây	14.000	14.000	
-	Tre già (hỗ trợ công chặt)	"	6.400	6.400	
<b>2</b>	<b>Trây (đơn giá = 50% đơn giá tre cùng loại)</b>				
<b>3</b>	<b>Trúc thường và các loại cây cùng họ</b>				
<b>3.1</b>	<b>Trúc</b>	đ/bụi			
-	Đường kính bụi từ 20 cm trở xuống	"	16.800	16.800	
-	Đường kính bụi trên 20 cm đến 50 cm	"	33.600	33.600	
-	Đường kính bụi trên 50 cm	"	84.000	84.000	
<b>3.2</b>	<b>Trúc kiếng</b>	"	16.800	16.800	
<b>4</b>	<b>Cây xoan (Sầu đâu)</b>				
-	Cây mới trồng	đ/cây	5.600	5.600	
-	Cây đường kính gốc < 10 cm	"	27.000	27.000	
-	Cây đường kính gốc từ ≥10 đến ≤ 20 cm	"	54.000	54.000	
-	Cây đường kính gốc từ >20 đến ≤ 40 cm	"	90.000	90.000	
-	Cây đường kính gốc > 40 cm, hỗ trợ công chặt	"	27.000	27.000	
<b>5</b>	<b>Cây thông nhựa (mật độ 1000cây/ha)</b>				
-	Cây mới trồng 1 năm	đ/cây	10.000	10.000	
-	Cây trồng 2 năm	"	12.600	12.600	
-	Cây trồng trên 2 năm				
+	Đường kính từ 3cm đến dưới 5 cm	đ/cây	21.600	21.600	
+	Đường kính từ 5 cm đến dưới 6 cm	"	27.000	27.000	
+	Đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm	"	36.000	36.000	
+	Đường kính từ 8 cm đến dưới 10 cm	"	72.000	72.000	
+	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	"	153.000	153.000	
+	Đường kính từ 20 cm đến dưới 25 cm	"	450.000	450.000	
+	Đường kính ≥25 cm trở lên (hỗ trợ công chặt)	"	27.000	27.000	
<b>6</b>	<b>Bời lời</b>				
-	Cây trồng dưới 2 năm	đ/cây	9.000	9.000	
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m	"	27.000	27.000	
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m đến < 2m	"	81.000	81.000	
-	Cây đang thu hoạch tốt	"	135.000	135.000	
-	Cây già cỗi	"	27.000	27.000	
<b>7</b>	<b>Bạch đàn, keo lai</b>				
<b>7.1</b>	<b>Trồng lẻ (định mức 2 m/cây)</b>				





TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
-	Cây trồng trên năm thứ 3	đ/m <sup>2</sup>	6.000	6.000	
<b>II</b>	<b>HÀNG RÀO BẰNG CÂY TRỒNG</b>				0%
-	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đ/m dài	4.900	4.900	
-	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	"	13.500	13.500	

**Ghi chú:** Hướng dẫn tính toán bồi thường theo quy định tại điểm 7.4 của Bảng Phụ lục này như sau:

Ví dụ: Hộ ông A trồng 3.500 cây Bạch đàn (hoặc keo) trên diện tích đất rừng sản xuất 10.000m<sup>2</sup>. Theo đó việc tính toán bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông A như sau:

- Số cây trồng trong định mức được bồi thường theo đơn giá quy định là: **2.000 cây**
- Số cây vượt định mức còn lại là **1.500 cây** (3.500 cây - 2.000 cây) được bồi thường, hỗ trợ như sau:

+ Vượt đến 50% là **1.000 cây** (2.000 cây x 50%) thì hỗ trợ 70% đơn giá quy định

+ Vượt trên 50% là **500 cây** (1.500 cây - 1.000 cây) thì hỗ trợ 50% đơn giá quy định



Phụ lục số 04

**ĐƠN GIÁ CÂY CẢNH QUAN, CÂY TRANG TRÍ**

(Kèm theo Tờ trình số 2372/TTr-STC-VG ngày 04/9/2013 của Sở Tài chính)

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
I	<b>CÂY BÓNG MÁT: trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha</b>				0%
1	<b>Cây nhóm 4: Cây dầu, sao, sấu, long não, sến, sưa, lát hoa, kim giao, tùng kim, ...</b>				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		3.000	
-	Cây có h < 1,5m, đk gốc < 2cm	"	62.000	62.000	
-	Cây có h ≥ 1,5-2,0m, đk gốc ≥ 2-3cm	"	74.000	74.000	
-	Cây có h ≥ 2-2,5m, đk gốc ≥ 3-4cm	"	92.000	92.000	
-	Cây có h ≥ 2,5-3m, đk gốc ≥ 4-5cm	"	118.000	118.000	
-	Cây có h ≥ 3-4,5m, đk gốc ≥ 5-8cm	"	226.000	226.000	
-	Cây có h ≥ 4,5-6m, đk gốc ≥ 8-20cm	"	312.000	312.000	
-	Cây có h ≥ 6-10m, đk gốc ≥ 20-40cm	"	451.000	451.000	
2	<b>Cây nhóm 3: Cây muồng đen, bằng lăng, phượng, ô môi, lim xẹt, viết, điệp tàu (lim xanh), me ta, cây lộc vừng,...</b>				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		5.000	
-	Cây có h < 1,5m, đk gốc < 2cm	"	64.000	64.000	
-	Cây có h ≥ 1,5-2m, đk gốc ≥ 2-3,5cm	"	68.000	68.000	
-	Cây có h ≥ 2-3m, đk gốc ≥ 3,5-5cm	"	129.000	129.000	
-	Cây có h ≥ 3-4m, đk gốc ≥ 5-7cm	"	218.000	218.000	
-	Cây có h ≥ 4-6m, đk gốc ≥ 7-15cm	"	278.000	278.000	
-	Cây có h ≥ 6-8m, đk gốc ≥ 15-30cm	"	340.000	340.000	
-	Cây có h ≥ 8-10m, đk gốc ≥ 30-55cm	"	638.000	638.000	
3	<b>Cây nhóm 2: Cây bằng, bồ đề, si, me tây, téch, móng bò, chiêu liêu, hoa sữa, xà cừ, muồng vàng, trúc đào, sung, cừa nước, cây sanh, cây sam,...</b>				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		2.500	
-	Cây có h < 1,5m, đk gốc < 2cm	"	52.000	52.000	
-	Cây có h ≥ 1,5-2m, đk gốc ≥ 2-5cm	"	63.000	63.000	
-	Cây có h ≥ 2-3m, đk gốc ≥ 5-10cm	"	118.000	118.000	
-	Cây có h ≥ 3-5m, đk gốc ≥ 10-15cm	"	200.000	200.000	
-	Cây có h ≥ 5-8m, đk gốc ≥ 15-25cm	"	264.000	264.000	
-	Cây có h ≥ 8-10m, đk gốc ≥ 25-35cm	"	326.000	326.000	
-	Cây có h ≥ 10-15m, đk gốc ≥ 35-60cm	"	622.000	622.000	



TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
4	<b>Cây nhóm 1: Cây dương, liễu rủ, sấu đông, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng,...</b>				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		2.500	
-	Cây có h<1,5m, đk gốc <2cm	"	49.000	49.000	
-	Cây có h≥1,5-2m, đk gốc ≥2-6cm	"	61.000	61.000	
-	Cây có h≥2-4m, đk gốc ≥6-10cm	"	95.000	95.000	
-	Cây có h>4-6m, đk gốc ≥10-20cm	"	130.000	130.000	
-	Cây có h>6-10m, đk gốc ≥20-35cm	"	165.000	165.000	
-	Cây có h≥10-12m, đk gốc ≥35-50cm	"	210.000	210.000	
-	Cây có h≥12-17m, đk gốc ≥50-70cm	"	400.000	400.000	
II	<b>CÂY CẢNH QUAN: trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha</b>				0%
1	<b>Cây cau vua</b>				
-	Cây giống	đ/cây	1.700	1.700	
-	Cây có h<2m, đk gốc <3cm	"	43.000	43.000	
-	Cây có h≥2-2,5m, đk gốc ≥3-7cm	"	58.000	58.000	
-	Cây có h≥2,5-3,5m, đk gốc ≥7-12cm	"	280.000	280.000	
-	Cây có h>3,5-4,5m, đk gốc ≥12-25cm	"	495.000	495.000	
-	Cây có h>4,5-5,5m, đk gốc ≥25-40cm	"	1.385.000	1.385.000	
-	Cây có h≥5,5-6m, đk gốc ≥40-50cm	"	2.360.000	2.360.000	
2	<b>Cau tua, cau ta, cọ, ...</b>				
-	Cây giống	đ/cây	1.200	1.200	
-	Cây có h<0,5m, đk gốc <1,5cm	"	43.000	43.000	
-	Cây có h≥0,5-1,5m, đk gốc ≥1,5-3cm	"	50.000	50.000	
-	Cây có h>1,5-2m, đk gốc ≥3-7cm	"	140.000	140.000	
-	Cây có h>2-3m, đk gốc ≥7-11cm	"	195.000	195.000	
-	Cây có h>3-3,5m, đk gốc ≥11-15cm	"	380.000	380.000	
-	Cây có h≥3,5-4m, đk gốc ≥15-20cm	"	700.000	700.000	
3	<b>Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau lợn cọ...</b>				
-	Cây giống	đ/cây	10.000	10.000	
-	Cây trồng có h<0,2m, đk củ < 3cm (h< 0,2m; đk gốc < 2cm)	"	14.000	14.000	
-	Cây trồng có h≥0,2-0,25m, đk củ ≥ 3-6cm (h≥0,2-0,3m; đk gốc ≥ 2-3cm)	"	34.000	34.000	
-	Cây trồng có h≥0,25-0,35m, đk củ ≥ 6-10cm (h≥0,3-0,6m; đk gốc ≥ 3-6cm)	"	96.000	96.000	
-	Cây trồng có h>0,35-0,45m, đk củ ≥ 10-15cm (h>0,6-1,2m; đk gốc ≥ 6-8cm)	"	259.000	259.000	

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây trồng có $h \geq 0,45-0,5m$ , đk củ $\geq 15-20cm$ ( $h \geq 1,2-1,4m$ ; đk gốc $\geq 10-12cm$ )	"	471.000	471.000	
-	Cây trồng có $h \geq 0,5-0,7m$ , đk củ $\geq 20-25cm$ ( $h \geq 1,4-1,5m$ ; đk gốc $\geq 12-15cm$ )	"	1.044.000	1.044.000	
<b>4</b>	<b>Dương tạo hình, chuỗi quạt, sứ, trạng nguyên,...</b>				
-	Cây giống	đ/cây	1.100	1.100	
-	Cây trồng có $h < 0,3m$ ; đk gốc $< 0,5cm$	"	6.500	6.500	
-	Cây trồng có $h \geq 0,3-0,35m$ ; đk gốc $\geq 0,5-1cm$	"	45.000	45.000	
-	Cây có $h \geq 0,35-0,6m$ ; đk gốc $\geq 1-1,5cm$	"	94.000	94.000	
-	Cây có $h \geq 0,6-0,8m$ ; đk gốc $\geq 1,5-1,7cm$	"	154.000	154.000	
-	Cây có $h \geq 0,8-1,2m$ ; đk gốc $\geq 1,7-2cm$	"	160.000	160.000	
-	Cây có $h \geq 1,2-1,5m$ ; đk gốc $\geq 2-2,5cm$	"	164.000	164.000	
<b>5</b>	<b>Dừa cảnh, trúc mây, trúc đuôi gà, trúc Haoai, trúc phật bà, cau bụi, thiết mộc lan, cây sắc máu, huyết dụ,...</b>				
-	Cây giống	đ/bụi	1100	1100	
-	Cây trồng có $h < 0,2m$ ; đk gốc bụi $< 5cm$	"	6.500	6.500	
-	Cây trồng có $h \geq 0,2-0,3m$ ; đk gốc bụi $\geq 5-10cm$	"	45.000	45.000	
-	Cây có $h \geq 0,3-0,5m$ ; đk gốc bụi $\geq 10-15cm$	"	78.000	78.000	
-	Cây có $h \geq 0,5-0,7m$ ; đk gốc bụi $\geq 15-20cm$	"	128.000	128.000	
-	Cây có $h \geq 0,7-1,2m$ ; đk gốc bụi $\geq 20-30cm$	"	158.000	158.000	
-	Cây có $h \geq 1,2-1,5m$ ; đk gốc bụi $\geq 30-40cm$	"	161.000	161.000	
<b>III</b>	<b>Đối với các loại cây quy định tại Mục I, II nêu trên được bồi thường, hỗ trợ như sau:</b>				
<b>1</b>	<b>Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định</b>				
<b>2</b>	<b>Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:</b>				
-	Vượt đến 20% so định mức thì được hỗ trợ 20% đơn giá quy định				
-	Vượt trên 20% đến 50% so định mức thì được hỗ trợ 10% đơn giá quy định				
-	Vượt trên 50% so định mức thì được hỗ trợ 5% đơn giá quy định				
<b>IV</b>	<b>CÂY TRANG TRÍ</b>				0%
<b>1</b>	<b>Cây hàng rào: Chuối ngọc, lá mỡ, chùm rụm, chè tàu,...</b>				
-	Cây giống	đ/m <sup>2</sup>	2.000	2.000	
-	Cây trồng có $h \geq 0,3-0,4m$ (25cây/m <sup>2</sup> )	"	51.000	51.000	
<b>2</b>	<b>Cây hoa ngắn ngày: Cúc chi, vạn thọ, nút áo, cúc Đà Lạt,...</b>				
-	Cây giống	đ/m <sup>2</sup>	10.000	10.000	
-	Cây có $h \geq 0,3-0,4m$ (25 cây/m <sup>2</sup> )	"	86.000	86.000	
<b>3</b>	<b>Cây hoa dài ngày: Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh,...</b>				
-	Cây giống	đ/m <sup>2</sup>	10.000	10.000	
-	Cây có $h \geq 0,3-0,4m$ (16 cây/m <sup>2</sup> )	"	86.000	86.000	

TT	Danh mục cây	ĐVT	Đơn giá hiện hành	Đơn giá đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch (+, -) (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
-	Cây có $h \geq 0,5-1m$ (9 cây/m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>	97.000	97.000	
4	<b>Dây leo: Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy,...</b>				
	Dây trồng có $h \geq 5-10m$	đ/giàn	377.000	377.000	
5	<b>Cỏ lá tre</b>				
	Cỏ thảm	đ/m <sup>2</sup>	35.000	35.000	
6	<b>Cỏ nhật (cỏ nhung)</b>				
	Cỏ thảm	đ/m <sup>2</sup>	78.000	78.000	

**Ghi chú:** Hướng dẫn tính toán bồi thường theo quy định tại Mục III của Bảng Phụ lục này như sau:

Ví dụ: Hộ ông A trồng 500 cây Sao trên diện tích đất 700m<sup>2</sup> (đất nông nghiệp hoặc đất lâm nghiệp).

Theo đó việc tính toán bồi thường, hỗ trợ như sau:

- Số cây trồng trong định mức được xác định là **14 cây** (700m<sup>2</sup> x 200 cây : 10.000m<sup>2</sup>) thì được bồi thường 100% đơn giá theo quy định
- Số cây vượt định mức còn lại là **486 cây** (500 cây - 14 cây) được bồi thường như sau:
  - + Vượt đến 20% là **40 cây** (200 cây x 20%) thì hỗ trợ 20% đơn giá quy định
  - + Vượt trên 20% đến 50% là **100 cây** (200 cây x 50%) thì hỗ trợ 10% đơn giá quy định
  - + Vượt trên 50% là **346 cây** (486 cây - 40 cây - 100 cây) thì hỗ trợ 5% đơn giá quy định

Phụ lục số 05

**HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÔNG TÁC  
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU**



(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 2374/TTr-STC-VG

ngày 04/9/2013 của Sở Tài chính)

**1. Nguyên tắc bồi thường:**

- Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.
- Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ kỹ thuật trồng cây.
- Đối với các giống cây uơm, cây mới trồng, thủy sản mới nuôi, muối nếu đã được Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư thông báo trước cho người bị thu hồi đất ít nhất là 90 ngày mà đến thời điểm kiểm kê đất vẫn chưa thu hoạch, chưa di dời thì không được bồi thường, hỗ trợ.

- Trồng trước ngày công bố quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây thực tế nhưng không vượt quá mật độ trồng quy định. Trồng sau ngày công bố quy hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.

Trong các bảng giá có đơn giá cho cây con mới trồng hoặc ruộng mới cấy bừa để áp dụng trong trường hợp thu hồi đất đột xuất, thời gian thông báo chậm trễ lỡ vụ sản xuất.

**2. Quy định đường kính gốc:** Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một gốc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

**3. Đối với cây trồng nhân giống mới (cây giống)** thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.

**4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác** thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

**5. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu** trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.

**6. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án** thì người sử dụng đất phải hỗ trợ thêm cho người có rừng cây, vườn cây; khoản kinh phí hỗ trợ thêm do để lại rừng cây, vườn cây do chủ đầu tư chi trả nhưng không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định. Mức hỗ trợ áp dụng như sau:

\* Đối với rừng cây nguyên liệu giấy:

- Rừng trồng từ 3 đến dưới 5 năm: 2.500.000đồng/ha.

- Rừng trồng từ 5 đến dưới 7 năm: 6.500.000đồng/ha.

- Rừng trồng từ 7 năm trở lên: 8.500.000đồng/ha.

Mức hỗ trợ thêm được tính cho một ha quy chuẩn với số lượng cây thương phẩm là 1.600 cây.

\* Đối với các loại rừng cây dương liễu, phi lao tương tự số năm trồng như trên, mức hỗ trợ thêm bằng 70% so với cây nguyên liệu giấy.

\* Đối với vườn cây lâu năm như vườn Điều hoặc các loại cây ăn quả khác và cây cảnh quan: Hỗ trợ thêm 30% trên tổng giá trị bồi thường thiệt hại vườn cây.

**7. Đối với các loại cây, hoa màu sau khi bồi thường thì người được bồi thường được tận thu.**